LHC
LONG HAU INDUSTRIAL PARK
partner in success

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II-NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2015
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**796.723.439.430**	**764.179.932.475**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**80.192.129.024**	**59.310.453.065**
1. Tiền	111	V.1	40.247.083.059	15.671.853.984
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	39.945.045.965	43.638.599.081
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.432.912.408**	**1.814.081.479**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.432.912.408	1.814.081.479
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**429.547.824.245**	**410.096.132.913**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	400.449.420.037	386.016.564.355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.825.810.349	8.523.365.247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.518.048.404	15.556.203.311
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.245.454.545)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**284.245.344.320**	**291.160.967.125**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	284.245.344.320	291.160.967.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.305.229.433**	**1.798.297.893**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.131.015.017	1.624.083.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		174.214.416	174.214.416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**653.954.510.556**	**664.575.267.016**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**51.607.266.272**	**56.496.760.532**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.9	46.607.266.272	51.496.760.532
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**55.510.242.158**	**57.028.022.753**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	55.073.535.999	56.482.848.252
- Nguyên giá	*222*		*83.407.408.052*	*83.407.408.052*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(28.333.872.053)*	*(26.924.559.800)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	436.706.159	545.174.501

- Nguyên giá	*228*		*1.313.589.480*	*1.388.829.480*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(876.883.321)*	*(843.654.979)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.13	**307.920.903.778**	**311.918.929.732**
- Nguyên giá	231		385.707.683.756	384.287.942.108
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(77.786.779.978)	(72.369.012.376)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**50.110.640.626**	**50.093.243.238**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	50.110.640.626	50.093.243.238
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**187.063.607.689**	**187.063.607.689**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	104.672.000.000	104.672.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	107.130.000.000	107.130.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.15	(24.738.392.311)	(24.738.392.311)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.741.850.033**	**1.974.703.072**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	1.741.850.033	1.974.703.072
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.450.677.949.986**	**1.428.755.199.491**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**810.942.230.050**	**789.376.350.428**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**414.683.833.760**	**399.928.881.887**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	12.018.915.516	12.015.008.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	10.427.607.769	19.786.265.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.483.591.083	1.002.401.774
4. Phải trả người lao động	314		1.682.328.815	456.197.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	240.569.643.709	203.270.346.108
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	88.700.898.021	77.602.861.107
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	52.921.100.431	80.204.179.538
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	5.879.748.416	5.591.621.741
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**396.258.396.290**	**389.447.468.541**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.23	903.744.682	903.744.682

7. Phải trả dài hạn khác	337	V.24	24.995.555.868	24.315.789.715
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.25	118.530.452.985	118.530.452.985
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	251.828.642.755	245.697.481.159
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**639.735.719.936**	**639.378.849.063**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**639.735.719.936**	**639.378.849.063**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	260.826.270.000	260.826.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	V.27	*260.826.270.000*	*260.826.270.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*	V.27	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.27	(721.980.000)	(721.980.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	79.295.744.256	79.295.744.256
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.27	300.335.685.680	299.978.814.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		275.010.100.737	299.468.158.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		25.325.584.943	510.656.673
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**1.450.677.949.986**	**1.428.755.199.491**

Long An, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Tấn Phong	**Phạm Thị Như Anh**	**Trần Hồng Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	115.324.005.447	48.212.695.977	142.682.889.074	82.989.463.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	115.324.005.447	48.212.695.977	142.682.889.074	82.989.463.941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.503.820.828	20.880.390.671	79.471.330.996	36.508.939.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.820.184.619	27.332.305.306	63.211.558.078	46.480.524.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	872.740.854	3.930.052.240	1.409.323.718	5.657.140.529
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.508.090.964	8.092.602.512	9.711.965.883	51.062.734.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.688.147.525*	*7.792.973.608*	8.885.532.537	17.340.634.203
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.250.373.224	1.043.574.789	2.640.396.769	1.707.940.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.903.114.822	8.171.051.394	20.826.253.380	15.262.681.920
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.031.346.463	13.955.128.851	31.442.265.764	(15.895.691.443)
11. Thu nhập khác	31		981.146.519	69.187.211	1.019.414.362	802.850.556
12. Chi phí khác	32		66.403.116	109.377.220	585.379.790	182.018.303
13. Lợi nhuận khác	40		914.743.403	(40.190.009)	434.034.572	620.832.253
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.946.089.866	13.914.938.842	31.876.300.336	(15.274.859.190)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.131.161.596	3.530.969.032	6.550.715.393	6.181.175.413
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.814.928.270	10.383.969.810	25.325.584.943	(21.456.034.603)

Long An, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Tấn Phong	**Phạm Thị Như Anh**	**Trần Hồng Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II -2015	Quý II -2014	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		96.750.817.145	66.121.940.069	138.245.370.564	145.503.642.826
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(15.177.790.796)	(12.933.212.888)	(32.729.654.024)	(26.284.117.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.143.701.789)	(4.796.452.444)	(11.843.099.062)	(11.034.251.890)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(4.810.604.339)	(8.685.519.955)	(10.007.983.110)	(21.358.307.275)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20.063.335.724	7.846.491.860	29.012.036.087	18.633.298.629
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(27.721.074.429)	(15.023.326.639)	(57.608.635.361)	(25.218.628.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***63.960.981.516***	***32.529.920.003***	***55.068.035.094***	***80.241.636.420***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.264.000	-	22.264.000	50.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (đầu tư tiền gửi kỳ hạn)	23		(1.000.000.000)	-	(1.135.707.337)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			44.579.083.470	-	44.579.083.470
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	-	30.400.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.164.406.250	-	1.164.406.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(977.736.000)***	***45.743.489.720***	***(1.113.443.337)***	***76.193.489.720***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.416.279.107	-	5.717.814.378
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.283.079.107)	(46.954.091.835)	(66.751.414.378)	(140.428.891.835)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.818.490.450)	(2.470.000)	(25.816.490.100)	(2.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(42.101.569.557)**	**(45.540.282.728)**	**(92.567.904.478)**	**(134.713.547.457)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**20.881.675.959**	**32.733.126.995**	**(38.613.312.721)**	**21.721.578.683**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**59.310.453.065**	**45.209.735.624**	**118.805.441.745**	**56.221.283.936**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.I	80.192.129.024	77.942.862.619	80.192.129.024	77.942.862.619

Long An, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Tấn Phong	**Phạm Thị Như Anh**	**Trần Hồng Sơn**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Long Hậu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100727545 (số cũ là 5003000142) đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Long An cấp.
Ngoài ra, Công ty còn được cấp các Giấy chứng nhận đầu tư sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 ngày 01 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp về việc được quyền phát triển khu công nghiệp Long Hậu và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.Giấy chứng nhận này được điều chỉnh lần đầu vào ngày 03 tháng 5 năm 2007.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 ngày 11 tháng 6 năm 2009 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp về việc phát triển khu công nghiệp Long Hậu (giai đoạn mở rộng) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000156 ngày 03 tháng 7 năm 2009 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp về việc xây dựng khu lưu trú 05 tầng bên trong Khu công nghiệp Long Hậu.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000141 ngày 07 tháng 8 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp về việc đầu tư xây dựng khu dân cư – tái định cư xã Long Hậu , huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

Công ty đang tiến hành thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để bắt đầu phát triển dự án khu công nghiệp Long Hậu III theo văn bản số 672/TTg-KTN ngày 26 tháng 4 năm 2010 do Thủ tướng ban hành quy định về việc quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 260.826.270.000 VND

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh từ ngày 23 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là LHG.

Số lao động tại ngày 30/06/2015 là: 108 người

Trụ sở hoạt động
Địa chỉ : Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
Điện thoại : (84-8)37818929
Fax : (84-8)37818940
E-mail : lhc@longhau.com.vn
Mã số thuế : 1100727545

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Hoạt động của các trung tâm,đại lý tư vấn,giới thiệu và môi giới lao động,việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Giáo dục mầm non;
- Quảng cáo (thực hiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng hệ thống cấp thoát nước ,thủy lợi;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Mua bán nhà ở, chung cư, nhà xưởng, kho ,bến bãi, bãi đỗ xe, cho thuê đất, cho thuê nhà, cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh bán lẻ xăng dầu;
- San lấp mặt bằng;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, tư vấn đầu tư, xây dựng (trừ kinh doanh thiết kế công trình). Xây dựng giao thông. Trang trí nội thất, ngoại thất. Xử lý chất thải và vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế hải quan, dịch vụ viễn thông, thể dục thể thao. Phân phối điện, khai thác và lọc nước, trồng hoa cây cảnh.Vận chuyển, đưa đón công nhân. Tư vấn và cung cấp phần mềm. Trồng cây lâu năm;
- Kinh doanh dược phẩm. Sàn giao dịch bất động sản. Cung cấp nước thải sau xử lý. Kinh doanh chợ. Dịch vụ ăn uống. Giáo dục và đào tạo;
- Dịch vụ khám chữa bệnh (hình thức phòng khám đa khoa);
- Dịch vụ tư vấn quản lý chất lượng và môi trường. Dịch vụ quan trắc môi trường;
- Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết. Xử lý nước thải và kinh doanh nước thải sau xử lý.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC được ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá theo tỷ giá mua vào bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí phát triển khu công nghiệp và khu dân cư.

Khu công nghiệp

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Khu dân cư – tái định cư:

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm: quyền sử dụng đất; chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; chi phí vay; chi phí lập kế hoạch và thiết kế; chi phí giải phóng mặt bằng; chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp; thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các

chi phí khác có liên quan; tiền hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày bảng cân đối kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán hàng được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sữa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt độnh kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị khác	03-07

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà xưởng xây sẵn cho thuê	15
Khu lưu trú	25

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao 10 năm.

Quyền sáng chế:
Nguyên giá của quyền sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Quyền sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Phần mềm máy tính:
Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê
Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chí phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách.Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một số khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, cải tạo hệ thống đường ống cấp nước và các chi phí sửa chữa khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.
Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:
oanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng.
Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng:
Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện:
Đối với tài sản cho thuê mà nhận trước tiền thuê trong nhiều kỳ kế toán sẽ được phân bổ đều.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:
Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8

Tiền lãi:
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, lãi suất thực tế từng kỳ và có khả năng thu hồi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Giá vốn:

Giá vốn cho thuê lại đất khu công nghiệp, giá vốn khu dân cư được ước tính và ghi nhận trên cơ sở phân bổ tổng chi phí đầu tư dự toán ban đầu và các chi phí liên quan trực tiếp bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù đất, san lấp, hệ thống đường bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống chiếu sáng,.. của khu công nghiệp, khu dân cư Long Hậu.

Hiện tại công tác xây dựng chưa quyết toán và giá vốn sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 501221000001 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản Lý các khu công nghiệp Long An cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế tài nguyên:

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước và được tính dựa vào sản lượng khai thác nước thô.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Việt Âu	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty JACCAR HOLDINGS	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Hoà Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	Công ty liên kết

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/04/2015
Tiền gửi ngân hàng	40.247.083.059	15.671.853.984
Các khoản tương đương tiền	39.945.045.965	43.638.599.081
Cộng	**80.192.129.024**	**59.310.453.065**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015	01/04/2015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.432.912.408	1.814.081.479
Cộng	**1.432.912.408**	**1.814.081.479**

3. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2015	01/04/2015
Bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Nam Sài Gòn	*6.593.615.785*	*6.593.615.785*
Bên thứ ba	393.855.804.252	379.422.948.570
Cộng	**400.449.420.037**	**386.016.564.355**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2015	01/04/2015
Bên thứ ba	19.825.810.349	8.523.365.247
Cộng	**19.825.810.349**	**8.523.365.247**

5. Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2015	01/04/2015
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – Chi hộ	*245.454.545*	*245.454.545*
Công ty Cổ phần Phát Triển Nam Sài Gòn – Chi hộ	*418.169.250*	*418.169.250*
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Hòa Bình	*3.675.000.000*	*3.675.000.000*
Bên thứ ba		
Tiền đền bù đất	*8.525.760.000*	*8.525.760.000*
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện khấu trừ	*422.778.993*	*422.778.993*
Tạm ứng	*1.152.583.040*	*2.193.041.017*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*9.400.000*	*9.400.000*
Bảo hiểm xã hội	*33.622.790*	*33.622.790*
Phải thu khác	*35.279.786*	*32.976.716*
Cộng	**14.518.048.404**	**15.556.203.311**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2015	01/04/2015
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – Chi hộ	*245.454.545*	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – tiền cho vay	*5.000.000.000*	-
Cộng	**5.245.454.545**	-

7. Hàng tồn kho	30/06/2015	01/04/2015
Chi phí đầu tư xây dựng Khu công nghiệp, khu dân cư (*)	275.425.861.164	282.318.375.362
Nguyên vật liệu	115.867.730	135.072.374

Thành phẩm bất động sản	8.696.826.668	8.696.826.668
Thành phẩm nước đóng chai	6.788.758	10.692.721
Cộng	**284.245.344.320**	**291.160.967.125**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**284.245.344.320**	**291.160.967.125**

(*) Bao gồm:	30/06/2015	01/04/2015
Chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp Long Hậu 1	56.883.880.274	56.904.914.477
Chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp Long Hậu 2	113.332.880.353	131.264.221.617
Chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp Long Hậu 3	25.518.751.118	25.518.751.118
Chi phí đầu tư xây dựng khu chuyên gia chuyển đổi	4.400.182.030	5.574.626.458
Chi phí đầu tư xây dựng khu dân cư	75.290.167.389	63.055.861.692
Cộng	**275.425.861.164**	**282.318.375.362**

Tài sản hình thành từ dự án "Khu Công nghiệp Long Hậu 2" được dùng để đảm bảo khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
Chi phí công cụ dụng cụ	*105.577.810*	*120.723.290*
Chi phí hoa hồng môi giới Khu dân cư	*251.434.928*	*505.908.462*
Chi phí chiết khấu thanh toán Khu dân cư	*443.094.526*	*451.300.496*
Chi phí quảng cáo	*201.562.876*	*358.703.500*
Chi phí bản quyền	-	*3.227.503*
Sửa chữa cải tạo HT chữa cháy nhà điều hành	*50.968.209*	*76.452.309*
Chi phí sửa chữa máy phát điện	*78.376.668*	*107.767.917*
Cộng	**1.131.015.017**	**1.624.083.477**

9. Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
Bên thứ ba	46.607.266.272	51.496.760.532
Cộng	**46.607.266.272**	**51.496.760.532**

10. Phải thu về cho vay dài hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
- Bên liên quan		
Công ty cổ phần công nghệ Igreen	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
01/04/2015	61.292.492.253	5.555.444.063	14.015.428.818	843.617.902	1.700.425.016	83.407.408.052
Tăng	-		-	-	-	-
30/06/2015	**61.292.492.253**	**5.555.444.063**	**14.015.428.818**	**843.617.902**	**1.700.425.016**	**83.407.408.052**
Khấu hao lũy kế						
01/04/2015	14.059.944.412	3.196.802.483	8.569.482.249	791.314.580	307.016.076	26.924.559.800
Tăng	833.057.168	145.970.818	358.265.916	7.920.135	64.098.216	1.409.312.253

30/06/2015	**14.893.001.580**	**3.342.773.301**	**8.927.748.165**	**799.234.715**	**371.114.292**	**28.333.872.053**
Giá trị còn lại						
01/04/2015	46.378.823.774	2.203.861.757	5.087.680.653	35.845.364	1.329.310.724	56.482.848.252
30/06/2015	**46.399.490.673**	**2.212.670.762**	**5.087.680.653**	**44.383.187**	**1.329.310.724**	**55.073.535.999**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính và bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
01/04/2015	237.800.000	181.818.182	969.211.298	1.388.829.480
Giảm	-	-	(75.240.000)	(75.240.000)
30/06/2015	**237.800.000**	**181.818.182**	**893.971.298**	**1.313.589.480**
Khấu hao luỹ kế				
01/04/2015	136.734.983	25.252.530	681.667.466	843.654.979
Tăng	5.945.001	5.050.506	25.994.835	36.990.342
Giảm	-		(3.762.000)	(3.762.000)
30/06/2015	**142.679.984**	**30.303.036**	**703.900.301**	**876.883.321**
Giá trị còn lại				
01/04/2015	101.065.017	156.565.652	287.543.832	545.174.501
30/06/2015	**95.120.016**	**151.515.146**	**190.070.997**	**436.706.159**

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng giai đoạn mở rộng	Nhà xưởng	Khu lưu trú	Cộng
Nguyên giá				
01/04/2015	26.317.910.413	167.136.581.568	190.833.450.127	384.287.942.108
Tăng	-	1.419.741.648	-	1.419.741.648
30/06/2015	**26.317.910.413**	**168.556.323.216**	**190.833.450.127**	**385.707.683.756**
Khấu hao luỹ kế				
01/04/2015	1.900.460.052	42.352.937.594	28.115.614.730	72.369.012.376
Tăng	504.526.431	2.999.889.651	1.913.351.520	5.417.767.602
30/06/2015	**2.404.986.483**	**45.352.827.245**	**30.028.966.250**	**77.786.779.978**
Giá trị còn lại				
01/04/2015	24.417.450.361	124.783.643.974	162.717.835.397	311.918.929.732
30/06/2015	**23.912.923.930**	**123.203.495.971**	**160.804.483.877**	**307.920.903.778**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
Hệ thống cung cấp nước	7.316.205.402	7.316.205.402
Dự án Long Hậu 3 cũ	42.563.389.769	41.925.110.563
Dự án nhà xưởng	-	711.790.909
Công trình khác	231.045.455	140.136.364
Cộng	**50.110.640.626**	**50.093.243.238**

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		Giá trị đầu tư		Ngành nghề	Địa chỉ
	% sở hữu	30/06/2015	01/04/2015		
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	49,00%	84.672.000.000	84.672.000.000	Bất động sản	Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	**40,00%**	20.000.000.000	20.000.000.000	Công nghệ thông tin	Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố HCM
Cộng		**104.672.000.000**	**104.672.000.000**		

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/04/2015	
Đầu tư cổ phiếu	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**	**Số cổ phiếu**	**VNĐ**
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định	1.226.875	19.630.000.000	1.226.875	19.630.000.000
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	80.000	80.000.000.000	80.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản Xuất Cáp Quang và Phụ Kiện Việt Đức	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Cộng	**2.056.875**	**107.130.000.000**	**2.056.875**	**107.130.000.000**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
Dự phòng khoản đầu tư dài hạn khác	24.738.392.311	24.738.392.311
Công ty Cổ phần Sản Xuất Cáp Quang và Phụ Kiện Việt Đức	*4.738.392.311*	*4.738.392.311*
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Cộng	**24.738.392.311**	**24.738.392.311**

16. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
Chi phí vật tư khối nhà máy	*10.408.998*	*16.477.179*
Chi phí sửa chữa văn phòng và hệ thống điện	*1.115.002.945*	*1.131.727.990*
Chi phí cải tạo hệ thống đường ống cấp nước	*15.409.692*	*23.114.541*
Chi phí lắp đặt vòi chữa cháy	*20.403.344*	*30.605.009*
Bồn nước dự phòng	*30.503.955*	*40.671.942*
Bảng quảng cáo	*210.450.652*	*336.721.048*
Công cụ dụng cụ	*72.890.443*	*97.956.270*
Tiền thuê đất đặt bảng quảng cáo	*97.200.000*	*108.000.000*
Sửa chữa, cải tạo trạm xử lý nước cấp	*169.580.004*	*189.429.093*
Cộng	**1.741.850.033**	**1.974.703.072**

17. Phải trả người bán và người mua trả trước ngắn hạn		**30/06/2015**	**01/04/2015**
Phải trả người bán	**(17.1)**	12.018.915.516	12.015.008.119
Người mua trả trước	**(17.2)**	10.427.607.769	19.786.265.516
Cộng		**22.446.523.285**	**31.801.273.635**

(17.1) Bao gồm:

- Bên liên quan		
Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận	*1.835.025.075*	*1.835.025.075*
- Bên thứ ba	10.183.890.441	10.179.983.044
Cộng	**12.018.915.516**	**12.015.008.119**

(17.2) Bao gồm:

- Bên thứ ba	10.427.607.769	19.786.265.516
Cộng	**10.427.607.769**	**19.786.265.516**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2015**	**01/04/2015**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.348.651.288	748.017.349
Thuế thu nhập cá nhân	48.329.168	207.366.529
Thuế tài nguyên	57.850.722	47.017.896
Thuế khác	28.759.905	-
Cộng	**2.483.591.083**	**1.002.401.774**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
Trích trước chi phí cơ sở hạ tầng của các khu đất đã được ghi nhận doanh thu	205.441.045.443	184.631.036.061
Trích trước tiền thuê đất phải nộp của các khu đất đã được ghi nhận doanh thu	31.967.684.302	16.101.630.125
Chi phí phải trả khác	3.160.913.964	2.537.679.922
Cộng	**240.569.643.709**	**203.270.346.108**

20. Phải trả khác ngắn hạn	**30/06/2015**	**01/04/2015**
- Bên liên quan		
Phải trả khoản hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV Phát triển Công Nghiệp Tân Thuận (IPC)	*31.454.108.512*	*31.053.725.111*
- Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*2.209.883.861*	*2.018.606.611*
Phải trả thỏa thuận giữ đất	*21.048.336.608*	*11.839.456.116*
Cổ tức phải trả	*21.883.007.100*	*15.912.263.900*
Phải trả khác	*12.105.561.940*	*16.778.809.369*
Cộng	**88.700.898.021**	**77.602.861.107**

21. Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả	**30/06/2015**	**01/04/2015**
- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (21.1)	*36.223.100.431*	*55.157.179.538*
- Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long An (21.2)	*9.198.000.000*	*13.797.000.000*
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè (21.3)	*7.500.000.000*	*11.250.000.000*
Cộng	**52.921.100.431**	**80.204.179.538**

(21.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh để thực hiện dự án "Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng" và để tái cấu trúc tài chính

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là dự án "Khu nhà điều hành Khu công nghiệp Long Hậu" và các tài sản sau:

- Cổ phiếu của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình;
- Cổ phiếu của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước;

(21.2) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng phát triển Long An để đầu tư dự án "Khu lưu trú Khu công nghiệp Long Hậu". Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án Khu lưu trú Khu công nghiệp Long Hậu.

(21.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè để thực hiện dự án "Nhà xưởng xây sẵn trong Khu công nghiệp Long Hậu". Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2015	01/04/2015
Quỹ khen thưởng	641.187.727	1.004.193.409
Quỹ phúc lợi	5.238.560.689	4.587.428.332
Cộng	**5.879.748.416**	**5.591.621.741**

23. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Giá trị
01/04/2015	903.744.682
30/06/2015	**903.744.682**

24. Phải trả khác dài hạn

	30/06/2015	01/04/2015
- Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	*24.995.555.868*	*24.315.789.715*
Cộng	**24.995.555.868**	**24.315.789.715**

25. Vay và nợ thuê tài chính chưa đến hạn

- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	52.081.452.985	52.081.452.985
- Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long An	15.949.000.000	15.949.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	50.500.000.000	50.500.000.000
Cộng	**118.530.452.985**	**118.530.452.985**

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II- Năm 2015	Quý II- Năm 2014
Số đầu năm	245.697.481.159	226.096.273.956
Phát sinh tăng	6.131.161.596	3.530.969.032
Số cuối kỳ	**251.828.642.755**	**229.627.242.988**

27. Nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/04/2015	Tăng	Giảm	30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	260.826.270.000	-	-	260.826.270.000
Cổ phiếu quỹ	(721.980.000)	-	-	(721.980.000)
Quỹ đầu tư phát triển	79.295.744.256	-	-	79.295.744.256
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	299.978.814.807	24.814.928.270	(24.458.057.397)	300.335.685.680
Cộng	**639.378.840.063**	**24.814.928.270**	**(24.458.057.397)**	**639.735.719.936**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	84.213.524.810	22.720.345.313
Doanh thu bán đất nền khu dân cư	6.381.542.637	2.838.442.172
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú	13.264.865.339	12.812.698.414
Doanh thu các hoạt động khác	11.464.072.661	9.841.210.078
Tổng doanh thu	**115.324.005.447**	**48.212.695.977**
Các khoản giảm trừ	-	-
Cộng doanh thu thuần	**115.324.005.447**	**48.212.695.977**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	30.976.695.004	5.564.224.593
Giá vốn bán đất nền khu dân cư	3.519.030.800	1.213.062.100
Giá vốn cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú	7.016.287.261	7.032.836.101
Giá vốn các hoạt động khác	8.125.753.586	7.070.267.877
Tiền thuê đất phải nộp	15.866.054.177	-
Cộng	**65.503.820.828**	**20.880.390.671**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**
Lãi tiền gửi	365.678.690	1.238.024.837
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.231.673	11.014.860
Lãi phân kỳ theo phương thức thanh toán chậm hoạt động cho thuê đất công nghiệp	484.830.491	1.050.255.613
Cổ tức	-	1.164.406.250
Lãi tiền cho vay	-	466.350.680
Cộng	**872.740.854**	**3.930.052.240**

4. Chi phí hoạt động tài chính	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**
Chi phí lãi vay	3.688.147.525	7.792.973.608
Chi phí tài chính khác	819.943.439	299.628.904
Cộng	**4.508.090.964**	**8.092.602.512**

5. Chi phí bán hàng	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.766.360.224	212.738.793
Chi phí bằng tiền khác	484.013.000	830.835.996
Cộng	**2.250.373.224**	**1.043.574.789**

6. Chi phí quản lý	**Quý II - 2015**	**Quý II - 2014**
Chi phí nhân viên	3.850.209.419	5.346.679.583
Chi phí khấu hao	1.043.145.911	1.060.578.647
Chi phí dự phòng	5.245.454.545	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.169.400	334.390.095
Chi phí bằng tiền khác	3.573.135.547	1.429.403.069
Cộng	**13.903.114.822**	**8.171.051.394**

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt như sau:

Trong quý II năm 2015 Công ty đã trả thu nhập cho thành viên chủ chốt là 372.138.000 đồng, so với 676.005.000 đồng trong quý II năm 2014.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận	Công ty góp vốn
Công ty cổ phần Việt Âu	Công ty góp vốn
Công cổ phần phát triển Nam Sài Gòn	Công ty góp vốn
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Igreen	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Quý II - 2015	Quý II - 2014
Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Phải thu nước tinh khiết	9.060.000	8.490.000
Thu nước tinh khiết	8.160.000	9.990.000
Thanh toán cổ tức	11.855.409.000	-
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư phát sinh	400.383.401	-
Thu hợp tác đầu tư	-	3.106.965.900
Công ty cổ phần phát triển Nam Sài Gòn		
Thanh toán tiền cổ tức	2.600.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình		
Phải thu nước tinh khiết	3.285.000	2.777.000
Thu nước tinh khiết	3.285.000	2.962.000
Thu tiền khoản phải thu khác	-	69.300.000
Thu cổ tức	3.285.000	735.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	30/06/2015	01/04/2015
Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Phải thu nước tinh khiết	9.720.000	8.820.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình		

Thu nước tinh khiết	1.085.000	1.085.000
Thu cổ tức	3.675.000.000	3.675.000.000
Công ty cổ phần phát triển Nam Sài Gòn		
Phải thu khác liên quan đến khu dân cư	6.584.795.785	6.584.795.785
Phải thu do chi hộ	418.169.250	418.169.250
Công ty cổ phần công nghệ Igreen		
Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu do chi hộ	245.454.545	245.454.545
Cộng nợ phải thu	**15.934.224.580**	**15.933.324.580**
Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Phải trả mua nhà máy nước	1.835.025.075	1.835.025.075
Hợp tác đầu tư	21.640.000.000	21.640.000.000
Khoản khoán lợi nhuận phải trả	819.943.439	419.560.038
Phải trả khác	8.994.165.073	8.994.165.073
Cộng nợ phải trả	**33.289.133.587**	**32.888.750.186**

2. Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3. Những ảnh hưởng trọng yếu

	Quý II - 2015	Quý II - 2014	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu	115.324.005.447	48.212.695.977	67.111.309.470	139%
Giá vốn	65.503.820.828	20.880.390.671	44.623.430.157	214%
Chi phí lãi vay	3.688.147.525	7.792.973.608	(4.104.826.083)	-53%
Chi phí bán hàng	2.250.373.224	1.043.574.789	1.206.798.435	116%
Chi phí quản lý	13.903.114.822	8.171.051.394	5.732.063.428	70%
Lợi nhuận sau thuế	24.814.928.270	10.383.969.810	14.430.958.460	139%

Quý II năm 2015 có lợi nhuận so cùng kỳ năm 2014 tăng 14 tỷ. Chủ yếu là do doanh thu tăng khoản 67 tỷ với hoạt chính là kinh doanh chính từ hoạt động thuê đất. Chi phí quản lý tăng do khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Chi phí lãi vay giảm khoản 53% cũng là nguyên nhân lợi nhuận tăng.

Long An, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Tấn Phong	**Phạm Thị Như Anh**	**Trần Hồng Sơn**